



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CT CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : ...*A3*.../HEID-CV
V/v: Công bố BCTC hợp nhất quý 4 năm 2023

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
2. Mã chứng khoán: EID
3. Địa chỉ đăng ký kinh doanh: 187B Giảng Võ, P.Cát Linh, Q.Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam.
4. Điện thoại: 024.35123939 – Fax: 024.35123838
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Thành Anh (Tổng Giám đốc Công ty – Người Đại diện trước Pháp luật).
6. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo Tài chính hợp nhất quý 4 năm 2023 của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội (được lập ngày 30/01/2024).
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.heid.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BTGD, KTT, BKS Công ty;
- Lưu TCHC TH.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



LÊ THÀNH ANH



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
C.TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
GIÁO DỤC HÀ NỘI

Số: ...42.../HEID – CV

V/v: Giải trình chênh lệch LNST trong BCTC
riêng và hợp nhất quý 4 năm 2023 so với
quý 4 năm 2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội (HEID) đã có Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 4 năm 2023 gửi lên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo đúng quy định. Trong đó một số chỉ tiêu về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 4 năm 2023 giảm hơn so với cùng kì năm 2022 (chênh lệch trên 10%). Vì vậy, Công ty chúng tôi làm công văn này xin giải trình đến Quý Sở cụ thể như sau:

Quý 4 năm 2023, thu nhập khác điều chỉnh giảm so với cùng kì dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm 2022 (chênh lệch trên 10%).

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận :

- Như trên
- HĐQT, BKS, Ban TGD, KTT
- Lưu TCHC



Lê Thành Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2023	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.01	66,232,062,851	103,745,795,377	1,066,646,067,684	1,029,507,265,297
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	IV.02	5,018,296,998	12,648,613,177	8,028,504,928	15,286,155,468
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		61,213,765,853	91,097,182,200	1,058,617,562,756	1,014,221,109,829
4. Giá vốn hàng bán	11	IV.03	33,499,445,728	78,071,467,173	767,396,941,574	732,414,523,113
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		27,714,320,125	13,025,715,027	291,220,621,182	281,806,586,716
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.04	8,071,851,687	5,690,786,346	15,046,764,090	8,503,234,347
7. Chi phí tài chính	22	IV.05	927,219,915	4,067,147,488	4,847,049,519	5,791,433,443
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		391,023,936	0	470,061,212	316,049,097
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		66,650,979	-255,072,985	645,586,087	676,840,964
9. Chi phí bán hàng	25	IV.06	-15,635,664,792	-33,632,155,344	112,644,511,228	105,371,088,340
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	IV.07	29,576,707,678	25,078,161,180	98,114,116,064	90,526,387,698
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) + 24-(25+26)}	30		20,984,559,990	22,948,275,064	91,307,294,548	89,297,752,546
12. Thu nhập khác	31		-1,213,141,154	841,012,335	198,257,297	10,884,574,474
13. Chi phí khác	32		42,731	170,297,794	24,638,739	7,007,400,593
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-1,213,183,885	670,714,541	173,618,558	3,877,173,881
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		19,771,376,105	23,618,989,605	91,480,913,106	93,174,926,427
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.08	4,077,558,348	4,094,384,188	18,879,946,738	18,540,925,651
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-243,780,909	-539,527,376	-521,462,136	-90,838,717
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		15,937,598,666	20,064,132,793	73,122,428,504	74,724,839,493
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		15,150,637,927	19,619,648,751	72,810,423,873	74,451,493,777
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		786,960,739	444,484,042	312,004,631	273,345,716
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1,010	1,308	5,549	4,274
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Lập biểu



Lương Ngọc Bích

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Bình

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024



La Thành Anh

Mẫu số B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		563,404,499,992	463,615,167,013
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01	222,438,099,441	193,454,202,777
1. Tiền	111		13,438,099,441	13,454,202,777
2. Các khoản tương đương tiền	112		209,000,000,000	180,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III.02a	208,303,165,440	5,958,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		97,276,400	97,276,400
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-94,110,960	-91,318,400
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		208,300,000,000	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31,635,543,689	84,551,711,393
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.03	27,607,762,071	73,006,592,018
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20,788,015,189	26,073,269,519
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.04a	2,792,567,615	5,678,463,154
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-19,552,801,186	-20,206,613,298
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	III.05	95,035,311,056	170,624,610,499
1. Hàng tồn kho	141		109,172,627,210	196,192,623,935
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-14,137,316,154	-25,568,013,436
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,992,380,366	14,978,684,344
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.08a	5,932,163,187	13,989,618,578
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		52,724,233	26,191,674
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	III.11b	7,492,946	962,874,092
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		72,893,768,516	79,662,014,024
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		382,050,000	381,800,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	III.04b	382,050,000	381,800,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220	III.06	3,814,815,079	4,653,866,869
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3,814,815,079	4,653,866,869
- Nguyên giá	222		13,986,725,263	13,716,256,744
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-10,171,910,184	-9,062,389,875
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	III.07	46,239,732,218	49,729,523,318
- Nguyên giá	231		87,244,777,643	87,244,777,643
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-41,005,045,425	-37,515,254,325

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	III.02b+02c	21,502,794,586	20,857,208,499
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		19,290,294,586	18,644,708,499
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1,212,500,000	1,212,500,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1,000,000,000	1,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		954,376,633	4,039,615,338
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.08b	954,376,633	4,039,615,338
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269	III.08c	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		636,298,268,508	543,277,181,037
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		218,409,167,106	166,677,629,064
I. Nợ ngắn hạn	310		217,128,715,306	164,943,710,128
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.10	48,647,781,387	50,619,242,247
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		370,437,157	126,922,582
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	III.11a	9,402,043,949	8,369,099,173
4. Phải trả người lao động	314		57,687,678,144	47,591,875,126
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.13	52,091,533,556	41,225,435,101
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		86,203,636	86,203,636
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.13a	5,411,093,700	2,340,901,294
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.09	22,674,500,365	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		20,757,443,412	14,584,030,969
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		1,280,451,800	1,733,918,936
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	III.13b	1,280,451,800	1,212,456,800
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	521,462,136
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	III.14	417,889,101,402	376,599,551,973
I. Vốn chủ sở hữu	410		417,889,101,402	376,599,551,973
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,934,655,948	1,934,655,948
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu]	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		152,713,974,967	118,363,948,495
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		30,468,085,782	26,992,414,851
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		80,918,152,991	77,527,331,060
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28,818,463,812	23,770,447,334
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		52,099,689,179	53,756,883,726
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1,854,231,714	1,781,201,619
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		636,298,288,508	543,277,181,037

Lập biểu



Lương Ngọc Bích

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Bình



Lê Thành Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		91,480,913,106	93,174,926,427
2. Điều chỉnh cho các khoản			-16,143,626,550	1,477,777,042
- Khấu hao TSCĐ	02		4,599,311,409	4,985,127,604
- Các khoản dự phòng	03		-12,081,716,834	5,503,390,870
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-9,131,282,337	-9,326,790,529
- Chi phí lãi vay	06		470,061,212	316,049,097
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		75,337,286,556	94,652,703,469
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		55,589,132,144	-1,466,969,342
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		87,019,996,725	-45,055,378,712
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		24,632,548,569	1,098,895,509
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		11,142,694,096	-9,353,306,174
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	21,500,000
- Tiền lãi vay đã trả	14		-449,718,213	-324,532,993
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-20,127,897,280	-16,956,605,956
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-4,506,466,632	-4,783,099,963
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		228,637,575,965	17,833,205,838
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-270,468,519	-2,869,377,980
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	8,545,554,545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-208,300,000,000	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	1,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,395,288,853	6,294,640,525
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-201,175,179,666	12,970,817,090
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		51,090,219,946	34,070,164,673
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-28,415,719,581	-48,676,874,931
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-21,153,000,000	-19,653,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,521,500,365	-34,259,710,258
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		28,983,896,664	-3,455,687,330
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		193,454,202,777	196,909,890,107
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		222,438,099,441	193,454,202,777

Lập biểu

Lương Ngọc Bích

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Bình

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc

Lê Thành Anh

Mẫu số: B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến 31/12/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102222393 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17/04/2007 và thay đổi lần thứ 4 ngày 26/04/2021.

Địa chỉ đăng ký kinh doanh: 187B Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ giao dịch của Công ty tại: Tòa nhà Văn phòng HEID, ngõ 12 Láng Hạ, P. Thành Công, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội
Vốn điều lệ của Công ty là: 150.000.000.000 VND; Tương đương 15.000.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh, phát hành sách và thiết bị giáo dục

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác đề tài, tổ chức xuất bản các sản phẩm giáo dục (bao gồm cả các sản phẩm số)
- In và phát hành Sách Giáo khoa, Sách Bồi trợ, Sách tham khảo chất lượng cao, các ấn phẩm giáo dục theo định hướng đổi mới phương pháp dạy học, tự học...
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị, phần mềm giáo dục, thiết bị giáo dục, các dịch vụ giáo dục, đào tạo; cho thuê văn phòng...
- Hợp tác, liên doanh với các cá nhân trong và ngoài nước, các tổ chức quốc tế trong lĩnh vực xuất bản, in ấn và phát hành xuất bản phẩm giáo dục...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Dưới 12 tháng

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số III.02

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Chúng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chúng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được xác định theo giá gốc

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa của niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá trị nguyên vật liệu đã xuất và đang còn tồn tại các đơn vị nhận gia công.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện, vận tải truyền dẫn	03-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm

Bất động sản được ghi nhận theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa và quyền sử dụng đất	12-25 năm
--------------------------------	-----------

9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất

Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ được hạch toán riêng; trường hợp không hạch toán riêng được thì thuế đầu vào được khấu trừ tính theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu chịu thuế GTGT, doanh thu không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT so với tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra bao gồm cả doanh thu không phải kê khai, tính nộp thuế không hạch toán riêng được. Đối với thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, Công ty thực hiện phân bổ vào giá vốn hàng bán theo tỷ lệ giữa giá vốn hàng bán so với giá vốn hàng bán cộng với giá vốn của hàng tồn kho.

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ.

18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	475,417,582	900,681,206
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12,962,681,859	12,553,521,571
- Các khoản tương đương tiền	209,000,000,000	180,000,000,000
Cộng	<u><u>222,438,099,441</u></u>	<u><u>193,454,202,777</u></u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	97,276,400	3,165,440	-94,110,960	97,276,400	18,992,150	-78,284,250
- Công ty CP Sông Đà - Thăng Long (STL)	74,600,000	1,500,000	-73,100,000	74,600,000	1,830,000	-72,770,000
- Công ty CP Hồng Hà Việt Nam (PHH)	22,400,000	1,600,000	-20,800,000	22,400,000	4,080,000	-18,320,000
- Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (QNC)	276,400	65,440	-210,960	276,400	48,000	-228,400
	97,276,400	3,165,440	-94,110,960	97,276,400	5,958,000	-91,318,400

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	208,300,000,000	0	0	0
Đầu tư dài hạn				
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1,000,000,000	0	1,000,000,000	0
	209,300,000,000	0	1,000,000,000	0

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

Tên Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Sách Thiết bị Trường học Hà Tây	Hà Nội	46.34%	46.34%	Kinh doanh sách, TBTH

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư đơn vị khác của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Hà Nội	4.85%	4.85%	Tổ chức biên soạn, biên tập, dịch thuật, thiết kế, minh họa chế bản SGK

3. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên		
- Công ty CP Sách và Thiết bị TH Sơn La	9,827,532,512	9,825,764,612
- Công ty CP Đầu tư và PTGD Phương Nam	2,702,903,781	4,954,467,868
Các khoản phải thu khách hàng khác	15,077,325,778	58,226,359,538
	27,607,762,071	73,006,592,018

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản phải thu khác		
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1,641,026,575	550,619,178
- Các khoản tạm ứng	491,142,727	4,606,851,377
- Ký cược, ký quỹ	302,661,400	252,911,400
- Phải thu các đối tượng khác	357,736,913	268,081,199
	2,792,567,615	5,678,463,154

b) Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	382,050,000	381,800,000
	382,050,000	381,800,000

5. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	48,129,299,606		76,968,223,075	0
Công cụ dụng cụ	1,586,025		1,586,025	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,910,742,799		34,731,733,638	0
Thành Phẩm	26,716,803,192	-10,216,612,449	35,852,194,129	-17,441,264,917
Hàng hóa	26,403,209,427	-2,835,875,255	44,854,051,268	-8,126,748,519
Hàng gửi bán	4,010,986,161	-1,084,828,450	3,784,835,800	
	109,172,627,210	-14,137,316,154	196,192,623,935	-25,568,013,436

6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	351,270,739	11,761,003,222	1,603,982,783	13,716,256,744
Số tăng trong kỳ	0	0	270,468,519	270,468,519
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	351,270,739	11,761,003,222	1,874,451,302	13,986,725,263
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	351,270,739	7,416,775,437	1,294,343,699	9,062,389,875
Số tăng trong kỳ	0	818,401,560	291,118,749	1,109,520,309
- Khấu hao trong kỳ	0	818,401,560	291,118,749	1,109,520,309
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	351,270,739	8,235,176,997	1,585,462,448	10,171,910,184
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	0	4,344,227,785	309,639,084	4,653,866,869
Tại ngày cuối kỳ	0	3,525,826,225	288,988,854	3,814,815,079

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.221.150.946 đồng

7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	87,244,777,643	87,244,777,643
Số tăng trong kỳ		
Số giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	87,244,777,643	87,244,777,643
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	37,515,254,325	37,515,254,325
Số tăng trong kỳ	3,489,791,100	3,489,791,100
- Khấu hao trong kỳ	3,489,791,100	3,489,791,100
Số giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	41,005,045,425	41,005,045,425
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	49,729,523,318	49,729,523,318
Tại ngày cuối kỳ	46,239,732,218	46,239,732,218

Bất động sản đầu tư là tòa nhà K3B Thành Công tại địa chỉ K3B ngõ 6A, phường Thành Công, Quận Ba Đình, Hà Nội. Bất động sản đầu tư này đang được sử dụng để kinh doanh cho thuê văn phòng và được dùng làm tài sản đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.

8. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	5,932,163,187	13,989,618,578
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ chờ phân bổ (1)	2,156,784,223	5,878,118,068
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	209,335,024	1,746,912,097
Chi phí thuê cửa hàng, thuê kho chờ phân bổ	3,558,127,273	3,740,127,273
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7,916,667	2,624,461,140
b) Dài hạn	954,376,633	4,039,615,338
Chi phí sửa chữa văn phòng	0	3,904,336,115
Công cụ dụng cụ xuất dùng	885,328,633	66,231,223
Chi phí trả trước dài hạn khác	69,048,000	69,048,000
Chi phí thuê kho	0	0
	6,886,539,820	18,029,233,916

(1) Riêng đối với thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được phân bổ vào giá vốn hàng bán căn cứ theo tỷ lệ giữa giá vốn hàng bán/(Giá vốn hàng bán + Giá vốn tồn kho cuối kỳ).

c) Lợi thế thương mại

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm mua;	0	0
Cộng	0	0

9. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	22,674,500,365	22,674,500,365	51,090,219,946	28,415,719,581	0	0
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	22,674,500,365	22,674,500,365	51,090,219,946	28,415,719,581	0	0
	22,674,500,365	22,674,500,365	51,090,219,946	28,415,719,581	0	0

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2023	01/01/2023
	Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam	VND	Theo từng thời điểm	Quyền sở hữu và lợi ích trong các hợp đồng mua bán/cung cấp hàng hóa dịch vụ mà bên thế chấp có quyền sở hữu.	22,674,500,365
				22,674,500,365	0

10. Phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên				
- Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	10,265,255,493	10,265,255,493	21,402,679,613	21,402,679,613
- Các đối tượng khác	38,382,525,894	38,382,525,894	29,216,562,634	29,216,562,634
	48,647,781,387	48,647,781,387	50,619,242,247	50,619,242,247

11. Thuế và cá khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1,496,539,298	536,444,913
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5,849,648,826	7,097,453,024
Thuế Thu nhập cá nhân	2,055,855,822	735,201,233
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0
Các loại thuế khác	3	3
Cộng	9,402,043,949	8,369,099,173

b) Phải thu

	31/12/2023	01/01/2023
Thuế Giá trị gia tăng	2,503,602	83,783,782
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	146,344	0
Thuế Thu nhập cá nhân	0	874,247,310
Các khoản khác phải thu nhà nước	4,843,000	4,843,000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0
Cộng	7,492,946	962,874,092

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	20,342,999	0
Trích trước chi phí tổ chức bàn thảo, QLXB, bản quyền...	32,393,540,170	24,108,824,013
Chi phí phải trả nhà cung cấp	10,231,797,436	5,899,673,793
Trích trước chi phí phải trả của Công ty con	1,523,784,486	6,382,404,851
Chi phí phải trả khác	7,922,068,465	4,834,532,444
Cộng	52,091,533,556	41,225,435,101

13. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1,002,685,560	780,930,230
Các khoản phải trả khác	4,408,408,140	1,559,971,064
Cộng	5,411,093,700	2,340,901,294

b) Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,280,451,800	1,212,456,800
Cộng	1,280,451,800	1,212,456,800

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	150,000,000,000	1,934,655,948	0	98,722,360,020	23,543,313,176	56,013,832,458 0	1,660,855,903	331,875,017,505
Lãi trong năm này						74,451,493,777	273,345,716	74,724,839,493
Trích lập quỹ đầu tư phát triển				12,743,385,125		-12,743,385,125		0
Trích các quỹ năm 2022				6,898,203,350	3,449,101,675	-10,347,305,025		0
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi năm 2022						-6,898,203,350		-6,898,203,350
Trích quỹ ban điều hành năm 2022						-3,449,101,675		-3,449,101,675
Trả cổ tức năm 2021						-19,500,000,000	-153,000,000	-19,653,000,000
Số dư tại ngày 31/12/2022	150,000,000,000	1,934,655,948	0	118,363,948,495	26,992,414,851	77,527,331,060 0	1,781,201,619	376,599,551,973
Số dư tại ngày 01/01/2023	150,000,000,000	1,934,655,948	0	118,363,948,495	26,992,414,851	77,527,331,060 0	1,781,201,619	376,599,551,973
Lãi trong năm này						72,810,423,873 0	312,004,631	73,122,428,504
Trích lập quỹ đầu tư phát triển				27,398,684,609		-27,398,684,609		0
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						-166,891,746	-85,974,536	-252,866,282
Trích các quỹ năm 2023				6,951,341,863	3,475,670,931	-10,427,012,794		0
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi năm 2023						-6,951,341,862		-6,951,341,862
Trích quỹ ban điều hành năm 2023						-3,475,670,931		-3,475,670,931
Trả cổ tức năm 2022						-21,000,000,000	-153,000,000	-21,153,000,000
Số dư tại ngày 31/12/2023	150,000,000,000	1,934,655,948	0	152,713,974,967	30,468,085,782	80,918,152,991	1,854,231,714	417,889,101,402

14. Vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	60,246,000,000	40.16%	60,246,000,000	40.16%
AFC VF Limited	7,154,000,000	4.77%	11,667,000,000	7.78%
Lê Xuân Lương	12,040,000,000	8.03%	9,045,000,000	6.03%
Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục	247,890,000	0.17%	7,493,890,000	5.00%
Dennis Peter Eric	8,433,000,000	5.62%	8,433,000,000	5.62%
Vốn góp cổ đông khác	61,879,110,000	41.25%	53,115,110,000	35.41%
Cổ phiếu quỹ	0		0	
Cộng	150,000,000,000	100%	150,000,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150,000,000,000	150,000,000,000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	150,000,000,000	150,000,000,000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	0	0
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	0	0
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	150,000,000,000	150,000,000,000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	21,153,000,000	19,653,000,000
- <i>Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	21,153,000,000	19,653,000,000

d) Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,000,000	15,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15,000,000	15,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	0	0
- <i>cổ phiếu phổ thông</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,000,000	15,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15,000,000	15,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	152,713,974,967	118,363,948,495
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	30,468,085,782	26,992,414,851
Cộng	183,182,060,749	145,356,363,346

15. Tài sản thuê ngoài

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:	4,257,318,182	12,603,001,907
- <i>Từ 1 năm trở xuống</i>	2,119,909,091	4,867,500,426
- <i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	2,137,409,091	7,735,501,481
- <i>Trên 5 năm</i>	0	0

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	64,668,198,463	102,483,626,580
- <i>Doanh thu sách giáo khoa</i>	8,788,553,410	15,850,168,962
- <i>Doanh thu xuất bản phẩm, doanh thu khác</i>	55,879,645,053	86,633,457,618
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,563,864,388	1,262,168,797
	66,232,062,851	103,745,795,377

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	5,016,213,238	11,780,064,739
- Hàng bán bị trả lại	2,083,760	868,548,438
	5,018,296,998	12,648,613,177

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	32,384,056,301	77,059,648,734
- <i>Giá vốn sách giáo khoa</i>	8,664,089,946	14,948,477,053
- <i>Giá vốn xuất bản phẩm, giá vốn khác</i>	23,719,966,355	62,111,171,681
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,115,389,427	1,011,818,439
	33,499,445,728	78,071,467,173

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,056,756,912	3,053,847,481
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,140,000,000	1,140,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	0	0
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả nhanh	3,875,094,775	1,496,938,865
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
	8,071,851,687	5,690,786,346

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	391,023,936	0
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	533,400,753	4,073,581,419
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	0	0
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2,792,560	-6,471,850
Chi phí tài chính khác	2,666	37,919
	927,219,915	4,067,147,488

6. Chi phí bán hàng

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,944,047,858	2,244,762,813
Chi phí nhân công	11,688,065,155	7,254,888,619
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	134,404,404	54,498,384
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30,793,770	30,793,770
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-33,449,164,144	-47,179,971,116
Chi phí khác bằng tiền	4,016,188,165	3,962,872,186
	-15,635,664,792	-33,632,155,344

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	113,360,694	62,397,979
Chi phí nhân công	13,432,052,977	10,159,591,456
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	133,330,330	27,900,000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	250,995,698	227,933,265
Thuế, phí và lệ phí	0	0
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-3,865,475,379	-2,651,432,071
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,263,579,723	10,372,153,329
Chi phí khác bằng tiền	7,248,863,635	6,879,617,222
Lợi thế thương mại	0	0
	29,576,707,678	25,078,161,180

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	19,771,376,105	23,618,989,605
Chi phí thuế TNDN kỳ hiện hành	4,077,558,348	4,094,384,188

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

2. Báo cáo bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh sách giáo dục và các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến 31/12/2022

Lập biểu



Lương Ngọc Bích

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Bình

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Lê Thành Anh